

**CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH XÃ THUẬN AN NĂM 2025***Đơn vị tính: Đồng*

<b>PHẦN THU</b>	<b>QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH XÃ</b>	<b>PHẦN CHI</b>	<b>QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH XÃ</b>
<b>TỔNG SỐ THU</b>	<b>397 516 059 253</b>	<b>TỔNG SỐ CHI</b>	<b>391 204 149 765</b>
I. Các khoản thu NSDP hưởng 100%	20 541 608 330	I. Chi đầu tư phát triển	288 811 800
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %		II. Chi thường xuyên	354 039 946 077
III. Thu kết dư năm trước	4 191 873 167	III. Chi chuyển nguồn sang năm sau	35 534 154 888
IV. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	41 253 196 748	IV. Chi nộp ngân sách cấp trên	1 341 237 000
V. Thu viện trợ			
VI. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	331 529 381 008		
- Bổ sung cân đối ngân sách	35 652 000 000		
- Bổ sung có mục tiêu	295 877 381 008		
<b>KẾT DƯ NGÂN SÁCH</b>			<b>6 311 909 488</b>

## QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX
	<b>TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C)</b>	<b>367 952 659 060</b>	<b>367 952 659 060</b>	<b>397 516 059 253</b>	<b>397 516 059 253</b>	<b>108.0</b>	<b>108.0</b>
<b>I</b>	<b>Các khoản thu 100%</b>	<b>11 499 000 000</b>	<b>11 499 000 000</b>	<b>20 541 608 330</b>	<b>20 541 608 330</b>	<b>178.6</b>	<b>178.6</b>
1	Lệ phí trước bạ	4 410 000 000	4 410 000 000	10 664 804 761	10 664 804 761	241.8	241.8
2	Phí, lệ phí	384 000 000	384 000 000	540 956 810	540 956 810	140.9	140.9
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	2 703 000 000	2 703 000 000	3 306 950 765	3 306 950 765	122.3	122.3
4	Thu khác ngân sách	744 000 000	744 000 000	3 005 560 745	3 005 560 745	404.0	404.0
5	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	2 386 000 000	2 386 000 000	3 023 335 249	3 023 335 249	126.7	126.7
6	Thu tiền đền bù thiệt hại khi NN thu hồi đất	872 000 000	872 000 000			0.0	0.0
<b>II</b>	<b>Thu viện trợ</b>						
<b>III</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>348 475 659 060</b>	<b>348 475 659 060</b>	<b>331 529 381 008</b>	<b>331 529 381 008</b>	<b>95.1</b>	<b>95.1</b>
1	Bổ sung cân đối	35 652 000 000	35 652 000 000	35 652 000 000	35 652 000 000	100.0	100.0
2	Bổ sung có mục tiêu	312 823 659 060	312 823 659 060	295 877 381 008	295 877 381 008	94.6	94.6
<b>IV</b>	<b>THU CHUYỂN NGUỒN</b>	<b>7 978 000 000</b>	<b>7 978 000 000</b>	<b>41 253 196 748</b>	<b>41 253 196 748</b>	<b>517.1</b>	<b>517.1</b>
<b>V</b>	<b>THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH</b>			<b>4 191 873 167</b>	<b>4 191 873 167</b>		

## QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán			Quyết toán			So sánh QT/DT (%)		
		Tổng số	Đầu tư phát triển	Thường xuyên	Tổng số	Đầu tư phát triển	Thường xuyên	Tổng số	Đầu tư phát triển	Thường xuyên
	<b>Tổng chi</b>	<b>367 646 039 533</b>	<b>1 288 811 800</b>	<b>366 357 227 733</b>	<b>389 862 912 765</b>	<b>288 811 800</b>	<b>389 574 100 965</b>	<b>106.0</b>	<b>22.4</b>	<b>106.3</b>
	Trong đó:									
1	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	194 689 892 653		194 689 892 653	192 804 683 904		192 804 683 904	99.0		99.0
2	Chi Khoa học công nghệ									
3	Chi Y tế, dân số và gia đình	11 015 897 605		11 015 897 605	10 792 975 090		10 792 975 090	98.0		98.0
4	Chi Văn hoá thông tin	4 911 321 271		4 911 321 271	4 549 711 352		4 549 711 352	92.6		92.6
5	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	235 890 309		235 890 309	217 216 359		217 216 359	92.1		92.1
6	Chi Thể dục thể thao	747 411 000		747 411 000	747 411 000		747 411 000	100.0		100.0
7	Chi Bảo vệ môi trường	3 645 650 618		3 645 650 618	2 162 855 218		2 162 855 218	59.3		59.3
8	Chi các hoạt động kinh tế	2 924 789 580		2 924 789 580	1 918 778 061		1 918 778 061	65.6		65.6
9	Chi hoạt động cơ quan QLNN, Đảng, Đoàn thể	108 645 868 424		108 645 868 424	103 829 756 363		103 829 756 363	95.6		95.6
10	Chi Bảo đảm xã hội	27 351 231 100	288 811 800	27 062 419 300	25 263 656 026	288 811 800	24 974 844 226	92.4	100.0	92.3
11	Chi khác	1 050 000 000	1 000 000 000	50 000 000	50 000 000		50 000 000	4.8	-	100.0
12	Dự phòng									
13	Chi chuyển nguồn sang năm sau				<b>35 534 154 888</b>		<b>35 534 154 888</b>			

**QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2025**

Đơn vị: đồng

Số TT	Nội dung	Mã dự án đầu tư	Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm quyết toán	Thanh toán KLHT trong năm quyết toán phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm quyết toán					Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm quyết toán					Số vốn nộp điều chỉnh giảm hoàn trả NSNN trong năm quyết toán do thực hiện kết luận của cơ quan thanh tra, KTNN ... (không bao gồm số vốn đã nộp giảm trừ tại cột 8)	Tổng số vốn đã thanh toán khối lượng hoàn thành được quyết toán trong năm quyết toán	Lũy kế vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến hết năm quyết toán chuyển sang các năm sau	Lũy kế vốn đã thanh toán từ khởi công đến hết năm quyết toán
			Tổng số	Trong đó: Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi (1)			Vốn kế hoạch được kéo dài	Giải ngân			Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)	Vốn kế hoạch năm quyết toán	Giải ngân			Số vốn còn lại chưa phân bổ, chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)				
								Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng			Vốn kế hoạch tiếp tục được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành					
	<b>TỔNG SỐ</b>		2 298 104 200								288 811 800	288 811 800	288 811 800				288 811 800		2 586 916 000	
	<i>Vốn trong nước</i>		2 298 104 200								288 811 800	288 811 800	288 811 800				288 811 800		2 586 916 000	
	<i>Vốn nước ngoài, trong đó:</i>																			
A.1	Các dự án thuộc kế hoạch năm 2025		2 298 104 200								288 811 800	288 811 800	288 811 800				288 811 800		2 586 916 000	
I	Vốn ngân sách nhà nước theo ngành, lĩnh vực:		2 298 104 200								288 811 800	288 811 800	288 811 800				288 811 800		2 586 916 000	
I.1	<i>Ngành, lĩnh vực đảm bảo xã hội</i>		2 298 104 200								288 811 800	288 811 800	288 811 800				288 811 800		2 586 916 000	
	<i>Vốn trong nước</i>		2 298 104 200								288 811 800	288 811 800	288 811 800				288 811 800		2 586 916 000	
	<i>Nguồn kết dư ngân sách năm 2024 chuyển sang năm 2025</i>		2 298 104 200								288 811 800	288 811 800	288 811 800				288 811 800		2 586 916 000	
1	3201.026-Cải tạo, NC nghĩa trang nhân dân các thôn: Kim Sơn, Giao Tự, xã Kim Sơn, huyện Gia Lâm	7928357	2 118 742 200								242 512 800	242 512 800	242 512 800				242 512 800		2 361 255 000	
2	3201.028-Cải tạo, Nâng cấp nghĩa trang nhân dân xã Kim Sơn, huyện Gia Lâm	8125710	179 362 000								46 299 000	46 299 000	46 299 000				46 299 000		225 661 000	

**THỰC HIỆN THU, CHI CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH KHÁC NĂM 2025***Đơn vị tính: Đồng*

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH			THỰC HIỆN		
		THU	CHI	CHÊNH LỆCH	THU (*)	CHI	CHÊNH LỆCH
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>3 446 207 937</b>	<b>2 005 037 367</b>	<b>1 441 170 570</b>	<b>3 446 207 937</b>	<b>2 005 037 367</b>	<b>1 441 170 570</b>
1	Quỹ Đền ơn đáp nghĩa	933 727 837	396 400 000	537 327 837	933 727 837	396 400 000	537 327 837
2	Quỹ vì người nghèo	1 126 191 936	496 495 400	629 696 536	1 126 191 936	496 495 400	629 696 536
3	Quỹ khuyến học	87 608 397		87 608 397	87 608 397		87 608 397
4	Quỹ nhân đạo từ thiện	2 015 000		2 015 000	2 015 000		2 015 000
5	Quỹ chăm sóc người cao tuổi	139 435 800	41 400 000	98 035 800	139 435 800	41 400 000	98 035 800
6	Quỹ chữ thập đỏ	3 484 000		3 484 000	3 484 000		3 484 000
7	Quỹ cứu trợ	1 153 744 967	1 070 741 967	83 003 000	1 153 744 967	1 070 741 967	83 003 000

Ghi chú: (\*) Bao gồm số thu nhận bàn giao số liệu trước ngày 01/7/2025 khi Chính quyền mô hình 2 cấp hoạt động